

## NGHIÊN CỨU ĐÔNG NAM Á Ở NHẬT BẢN<sup>(1)</sup>

HAYAMI YOKO<sup>(2)</sup>

Chuyển ngữ: BÙI THẾ CƯỜNG<sup>(3)</sup>

Học giả ở Nhật không cảm thấy có khủng hoảng nào về các điều kiện trực tiếp xung quanh Đông Nam Á học, vì mối quan tâm và tầm quan trọng vẫn luôn bền vững. Nếu có khủng hoảng, tôi nghĩ nó sẽ đến từ sự tự mãn và tự hài lòng ngấm ngấm trong nước chúng tôi.

Ben Anderson dùng thuật ngữ “sinh quyển học thuật” (ecology of scholarship) để chỉ toàn bộ tác động của ngôn ngữ học thuật, các xu hướng nhận thức luận trong thực tiễn nghiên cứu, cũng như việc thiết lập định chế nghiên cứu. Ta có thể bổ sung vào đây sơ đồ địa chính trị của quyền lực và kinh tế hỗ trợ định chế

nghiên cứu. Khoa học xã hội đang ở vào điểm ngoặt khi các đường hướng địa chính trị cũng như những thách thức trí tuệ đang tái định hình trong thời đại toàn cầu hóa, đặt câu hỏi về nghiên cứu khu vực (area studies) và những quan điểm của nó về khu vực và nhà nước. Khi chiến tranh lạnh kết thúc, các học giả phương Tây tái cấu trúc và đặt nghi vấn về ý tưởng “Đông Nam Á”. Nhưng thật là nghịch lý, từ chính bên trong vùng này lại nổi lên mối quan tâm về khu vực. Cái ta thấy hôm nay không phải là sự hội tụ theo hướng tiêu chuẩn hóa toàn cầu đối với Đông Nam Á học, mà là sự trao đổi ý tưởng trong một tổ hợp những truyền thống và quan điểm khác nhau.

Ở Nhật Bản, “Đông Nam Á” (Tonan Ajia) đã từng được sử dụng trong bối cảnh bành trướng đế quốc. Nghiên cứu về khu vực khởi sự với sự quan tâm có hệ thống của Nhà nước, trong khung khổ tuyên truyền về “Khởi Thịnh vượng chung Đại Đông Á” (The Greater East Asian Co-Prosperity

<sup>(1)</sup> Nguyên tác: Hayami Yoko. *Southeast Asian Studies in Japan*. Trong: CSEAS Newsletter. No. 68. Autumn 2013, tr. 18-20. Chuyển ngữ: Bùi Thế Cường.

<sup>(2)</sup> Trung tâm Nghiên cứu Đông Nam Á, Đại học Kyoto.

<sup>(3)</sup> Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ, Viện nghiên cứu châu Á, Đại học Brunei Darussalam.

Sphere) trong những thập niên đầy chết chóc. Nhiều cơ quan nghiên cứu và đào tạo của Nhà nước ra đời để nghiên cứu thuộc địa, chẳng hạn đơn vị nghiên cứu thuộc Công ty Đường sắt Mãn Châu (Manchurian Railway Company). Sau khi bại trận và bị chiếm đóng, Nhật Bản tái nhập khẩu khái niệm Đông Nam Á từ Hoa Kỳ. Kể từ đó, Chính phủ cũng như tổ chức tư nhân đã tài trợ và hỗ trợ cho nghiên cứu về Đông Nam Á, nhờ đó tiếp tục duy trì mối quan tâm về khu vực.

Hội Nhật Bản về lịch sử Đông Nam Á thành lập năm 1966, năm 2006 đổi tên thành Hội Nhật Bản về nghiên cứu Đông Nam Á, hiện có trên 700 thành viên. Đó là chưa tính đến nhiều học giả ở một số ngành làm việc trong khu vực. Phục vụ cho công luận rộng rãi, có vô số ấn phẩm và nguồn thông tin về Đông Nam Á, văn hóa, ngôn ngữ, văn học, kinh tế, chính trị, du lịch, ẩm thực, nghệ thuật và sản phẩm thủ công,... Có cả một thị trường lớn đủ loại thông tin bằng tiếng Nhật về khu vực, hoàn toàn do nhu cầu trong nước thúc đẩy, viết và xuất bản bằng tiếng Nhật về nhiều chủ đề liên quan đến Đông Nam Á.

Các quỹ tài trợ nghiên cứu xuất hiện từ giữa thập niên 1960. Trung tâm Nghiên cứu Đông Nam Á (CSEAS, Center for Southeast Asian Studies) thuộc Đại học Kyoto thành lập năm 1963, được Chính phủ công nhận và Quỹ Ford tài trợ năm 1965. Việc thành lập Trung tâm nảy sinh từ nhu cầu nội bộ, lúc đầu là những seminar không

chính thức do học giả ở một số bộ môn tổ chức. Điểm nổi bật của nó là sự tham gia của các nhà khoa học tự nhiên: chuyên gia ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và y sinh. Viện Ngôn ngữ và văn hóa Á-Phi ở Đại học Nghiên cứu nước ngoài Tokyo thành lập năm 1964.

Nghiên cứu thực địa bắt đầu cất cánh từ cuối thập niên 1950. Từ 1963, Bộ Giáo dục tài trợ có hệ thống cho nghiên cứu ở nước ngoài. Từ 1968 có học bổng cho sinh viên trên bậc đại học đi nghiên cứu dài hạn ở nước ngoài. Nghiên cứu thực địa dài ngày và các dự án đa ngành xuất hiện ở những cấp độ khác nhau. Trong khi phần lớn các nhà nghiên cứu được đào tạo trong một ngành cụ thể, họ có được sự khuyến khích lẫn nhau mang tính xuyên ngành ở thực địa, cùng nghiên cứu và thảo luận ở đó và ở nhà. Trung tâm của chúng tôi là một ví dụ về việc nghiên cứu khu vực ở Nhật được xây dựng không chỉ dựa trên một ngành hay một khoa nào. Ngay từ khi thành lập, Trung tâm đã là tổ chức nghiên cứu đa ngành.

Đặc trưng của học thuật Nhật Bản là nhấn mạnh vào sự bám rễ sâu (groundedness) của nhà nghiên cứu vào bối cảnh địa phương, dựa trên kỹ năng ngôn ngữ và điền dã dài ngày, tạo khả năng nghiên cứu thực nghiệm vững vàng. Mặt trái của điều này là yếu về đóng góp lý thuyết. Học giả Nhật nghiên cứu dựa trên khung khái niệm gắn gũi với quan sát thực địa. Có lẽ, cùng với rào cản ngôn ngữ,

habitus (tập quán) nhận thức luận này giải thích phần nào cho tình trạng học thuật Nhật Bản được chấp nhận và có diện mạo thấp trong thế giới hàn lâm Anh ngữ. Kiểu dữ liệu và lập luận của học giả Nhật không phải lúc nào cũng đáp ứng được những quan tâm lý thuyết của độc giả tiếng Anh. Thêm nữa, trong khi thông tin bằng tiếng Anh và các ngôn ngữ trong khu vực được sử dụng ở Nhật, thì có rất ít nỗ lực tạo ra sản phẩm cho giới độc giả không dùng tiếng Nhật. Thừa thãi cơ hội xuất bản trong nước nên có ít động lực để khắc phục rào cản ngôn ngữ và mạo hiểm xa hơn.

Nếu những điều nêu trên là điểm yếu trong nền học thuật của chúng tôi, thì ngược lại, Ben Anderson phê phán tình trạng nghiên cứu khu vực ở Hoa Kỳ mang tính dựa theo ngành, ở đó nghiên cứu Đông Nam Á được thiết kế như là những chương trình xuyên ngành, nhưng lại dựa trên đơn ngành hay đơn tổ chức nghiên cứu. Các ngành bao giờ cũng được ưu tiên, cả về mặt định chế lẫn nghiên cứu, điều mà ông lập luận là “sự yếu kém về định chế và trí tuệ của nghiên cứu khu vực ở Hoa Kỳ thời hậu chiến”. Nghiên cứu khu vực thời hậu chiến ở Hoa Kỳ tồn tại trong tình trạng đối diện với nền móng chuyên môn hóa học thuật theo ngành và habitus/thực tiễn của học thuật hiện đại.

Sau khi ASEAN thành lập năm 1967, nghiên cứu khu vực trong vùng từng bước phát triển. Thập niên 1980, vùng này trải qua tăng trưởng kinh tế và

biến đổi chính trị nhanh chóng. Thập niên 1990, những nhân vật mới đầy hứa hẹn trên sân khấu Đông Nam Á học chính là những học giả xuất thân từ trong vùng. Đứng vào lúc giới học giả phương Tây bắt đầu giải cấu trúc và từ bỏ “Đông Nam Á học” và “Đông Nam Á” với tính cách là một khái niệm vùng ở chính Đông Nam Á, thì vùng này đang trở nên “có thực” hơn, và việc nghiên cứu nó được định chế hóa. Giới nghiên cứu trong vùng bắt đầu xem xét lại một vài ghi chép lịch sử chính thống về vùng và quốc gia mà cho đến lúc đó chưa từng bị thách thức, bắt đầu quan tâm đến ngoại vi như các dân tộc thiểu số, cũng như những chủ đề xuyên quốc gia đặt vào các địa phương trong vùng. Một nổi bật lớn, đặc biệt trong hai thập niên qua, là những học giả về Đông Nam Á từ Taiwan, Trung Quốc và Hàn Quốc.

Đã có những thảo luận về quan điểm người bên trong và người bên ngoài trong nghiên cứu. Học giả trong vùng được mời tham gia như là những tác viên sơ cấp (primary actor), họ có lợi thế gần gũi, và thuận lợi trong thu thập thông tin. Nhưng đồng thời họ bị câu thúc trong việc thể hiện tư tưởng của mình. Học giả Âu-Mỹ, với tính cách là người bên ngoài, thiết lập thực tiễn hàn lâm, các chủ đề và khái niệm, thực hiện phân tích khách quan. Nhưng họ bất lợi về thu thập dữ liệu. Ưu điểm lý thuyết hóa theo tiếp cận ngành của học giả Âu-Mỹ có thể liên quan đến khoảng cách vật lý, văn hóa và xã hội và đến vị trí người bên ngoài.

Vì có khoảng cách với hiện thực trực tiếp và với những vấn đề rối rắm trong vùng, họ có không gian để lý thuyết hóa, dựa trên những định hướng trí tuệ. Ngược lại, như đồng nghiệp của tôi Caroline Hau chỉ rõ, “đối với người ở Đông Nam Á, nghiên cứu Đông Nam Á là cái gì đó mà mọi người trong vùng đã và đang làm: suy nghĩ về bản thân mình”. Nhật Bản đứng ngoài sự phân đôi người bên trong/người bên ngoài nói trên (insider/outsider dichotomy). Chúng tôi tự thấy như mình đứng trong cái gì đó kiểu như “không ở đây cũng chẳng ở kia”. Chúng tôi không phải là một phần hiển nhiên của học thuật phương Tây, mà chúng tôi cũng chẳng ở trong Đông Nam Á.

Tuy nhiên, tôi nghĩ, điều thực sự bây giờ phức tạp và đa dạng hơn nhiều so với sự phân đôi người bên trong/người bên ngoài. Đang có sự vẽ lại bản đồ toàn cầu về các hướng nghiên cứu đa phương, ở đó lý thuyết phương Tây không còn là tiếng nói có ý nghĩa duy nhất trong Đông Nam Á học nữa. Học giả trong vùng cũng như trong các nước châu Á khác cũng đang dự vào. Các nhà nghiên cứu từ những nền tảng khác nhau dễ dàng đi xuyên qua ranh giới của những truyền thống học thuật ấy. Trong sự giao thoa các quan điểm đa phương như thế, Đông Nam Á không phải là “cái khác”, đối tượng của cái nhìn chăm chăm bá quyền, hoặc của việc lý thuyết hóa một chiều. Những quan điểm đó xuyên chéo nhau, nơi mà đào tạo nghiên cứu và thảo luận đa

phương đang diễn ra theo nhiều đường hướng.

Đối với chúng ta ở châu Á, trong khi đúng là truyền thống học thuật của mỗi nước có mối liên hệ lịch sử riêng với vùng, có cơ sở kinh tế-xã hội khác nhau, quá trình định chế hóa khác nhau, sinh thái học thuật (ecology of scholarship) khác nhau, song ta đang chia sẻ cùng các chủ đề, chẳng hạn ứng phó thiên tai, phát triển bền vững, nguồn năng lượng, biến đổi nhân khẩu,.... Và ta đang cùng can dự vào những vấn đề thực sự của khu vực. Thảo luận đa phương ở châu Á cho phép ta xác định chương trình nghị sự từ quan điểm bên trong khu vực. Ta thảo luận và tranh luận xuất phát từ những câu hỏi và quan ngại quan trọng của vùng. Trong khi tiếp tục học hỏi từ các cuộc tranh luận trong Đông Nam Á học Âu-Mỹ, ta cần phát triển cách thiết lập chương trình nghị sự (agenda-setting) từ bên trong vùng, để có thể đối thoại một cách bổ ích với đồng nghiệp Âu-Mỹ.

Hiện nay, quan hệ Nhật Bản với ASEAN đang trở nên ngày càng quan trọng hơn. Năm 1990, ASEAN-7 chiếm khoảng 10% nền kinh tế Nhật. Năm 2012, nó là 38%. IMF dự đoán nó sẽ là 67% vào năm 2018. Cộng đồng ASEAN 2015 hứa hẹn một nền kinh tế khu vực hài hòa và hội nhập về định chế, với sự nổi lên của giai cấp trung lưu và bùng nổ thị trường. Vài năm qua, các công ty Nhật đã có bài học về rủi ro chính trị khi đầu tư vào Trung Quốc, giờ đây nhận thấy thị trường

tiêu dùng ASEAN đang lớn mạnh với rủi ro chính trị thấp hơn nhiều. Có quan hệ căng thẳng với Trung Quốc về lãnh thổ, Chính phủ Nhật đang theo đuổi quan hệ đối tác với ASEAN không chỉ trong thương mại, đầu tư và tài chính, mà cả trong an ninh và chính sách đối ngoại để kiến tạo cấu trúc vùng. Giới học giả chúng ta không thể tác động nhưng sẽ bị tác động bởi những xu hướng kinh tế xã hội và chính trị ấy. Nghiên cứu Đông Nam Á ở Nhật Bản trở nên quan trọng hơn bao giờ hết. Theo quan điểm của Chính phủ Nhật về chính sách cải cách và quốc tế hóa đại học, rất có khả năng là nghiên cứu Đông Nam Á (không phải nghiên cứu khu vực nói chung) sẽ trở thành một trong những lĩnh vực trọng điểm để Chính phủ cấp kinh phí.

Xu hướng trên tạo cơ hội không chỉ cho người Nhật. Đã có một nền tảng lớn hoặc một mạng lưới tiềm năng giữa Đông Nam Á và Nhật Bản trong nhiều bộ môn và lĩnh vực khác nhau, từ những ngành khoa học cứng đến những ngành nhân văn. Học giả người Đông Nam Á được đào tạo ở Nhật, cũng như nhà nghiên cứu Nhật, doanh nhân, phóng viên,... những người làm việc về và ở Đông Nam Á với học giả trong vùng (không nhất thiết là người Đông Nam Á). Điều này tạo cơ sở rộng rãi cho các chuyên gia Đông Nam Á hợp tác với nhau và cho việc kết nối giữa các lĩnh vực và mọi người. Nó có thể tạo nên cơ sở cho việc trao đổi đa phương thông qua kết mạng và hợp tác quốc tế, bao gồm Đông Bắc Á, Hoa Kỳ và châu Âu.

Như tôi nói ở trên, ngay từ ngày đầu thành lập, Trung tâm của chúng tôi đã phá bỏ ranh giới ngành bằng nghiên cứu chung, bao gồm các chuyến đi và quan sát thực địa, thảo luận tại chỗ rồi trở về phòng seminar, tạo điều kiện cho học giả từ những bộ môn khác nhau, với những mối quan tâm khác nhau, tiến tới khung khổ hiểu biết mới. Ngày nay, bối cảnh trao đổi học thuật bổ ích như vậy trở nên khó khăn hơn do ngày càng đa dạng mối quan tâm và chuyên môn hóa sâu. Nhưng những bậc tiền bối của chúng tôi cho thấy rất đáng để nỗ lực như vậy. Và chúng ta có thể theo gương tinh thần ấy theo hướng đối thoại không chỉ giữa các bộ môn mà cả giữa các truyền thống học thuật khác nhau, trong một mạng lưới đa phương toàn cầu, đặc biệt trong thế hệ học giả kế cận.

Do mỗi chúng ta có vị trí khác nhau trong sinh quyển học thuật khác nhau, đối thoại hay “đa thoại” (multi-logue) trong mạng đa phương giữa những truyền thống khác nhau ấy sẽ đem lại nhiều kết quả hứa hẹn. Thúc đẩy điều này là những hoạt động sau đây:

1) Giao lưu và trao đổi các nhà nghiên cứu, học giả, và cả bên ngoài giới hàn lâm.

a) Tập trung vào giáo dục, không chỉ giới hạn vào giáo dục đại học và trên đại học. Đào tạo và kết mạng sau tiến sĩ cho thế hệ học giả kế cận.

b) Tạo điều kiện trao đổi trực tiếp, một mặt, giữa các học giả Đông Nam Á, và mặt khác, với giới Chính phủ, doanh nhân, NGO,...

2) Các dự án và chương trình chung giữa các học giả từ các truyền thống và ngành học thuật khác nhau. Thách thức là làm thế nào để vượt ra ngoài nước Nhật và giới hàn lâm, và tạo ra một khung nền chung cho hội thoại và hợp tác với đồng nghiệp ASEAN, cũng như Đông Á và toàn cầu.

3) Cải thiện cách trao đổi thông tin, dữ liệu và tài liệu.

a) Bắt kịp những hình thái tài liệu đang ngày càng phong phú.

b) Không chỉ trong kho lưu trữ trung ương của mỗi nước, mà cả những ngôn ngữ địa phương.

c) Thay đổi tình trạng còn tồn tại cho đến nay đối với dòng thông tin một chiều về ngôn ngữ địa phương, tăng cường nguồn lực cho thư viện địa phương.

d) Số hóa thông tin để cung cấp những hình thức thông tin đa dạng cho giới nghiên cứu trong và ngoài khu vực.

4) Cùng nỗ lực tăng cường sức tác động của sản phẩm/ấn phẩm của chúng ta. Ta chẳng thể làm được gì với tình trạng tiếng Anh thống trị trong học thuật. Nhưng cần làm cho các công trình và tài liệu của khu vực chúng ta được tiếp cận nhiều hơn, tạo nên sự trao đổi công bằng về ý tưởng và thông tin.

Để kết luận, đã đến lúc các học giả về Đông Nam Á, bất kể từ Đông Nam Á hay từ châu Á, châu Âu, Úc hay Hoa Kỳ, cần tái định hình vị trí của mình trong bản đồ học thuật đang biến đổi: để phản tư (reflect) về vị trí của mỗi chúng ta trong sự tiến hóa của “sinh quyền” các nỗ lực học thuật toàn cầu. □

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bonura, Carlo and Laurie J. Sear (eds.). 2007. *Knowledges that Travel in Southeast Asian Studies*. Trong: *Knowing Southeast Asian Subjects*. Seattle: University of Washington Press.
2. Goh, Beng-Lan. 2011. *Decentering and Diversifying Southeast Asian Studies: Perspectives from the Region*. Singapore: Institute of Southeast Asian Studies.
3. McVey, Ruth and Craig Reynolds. 1998. *Southeast Asian Studies: Reorientations*. Ithaca: Southeast Asia Program, Cornell University.